

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	5,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	3.8%	34.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.32
Z - score (sản xuất)	(Caa2)
2023	Nguy hiểm

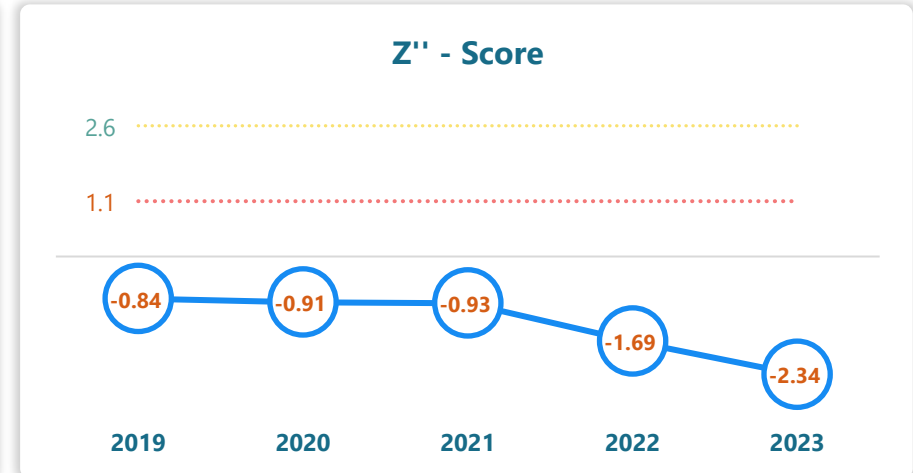
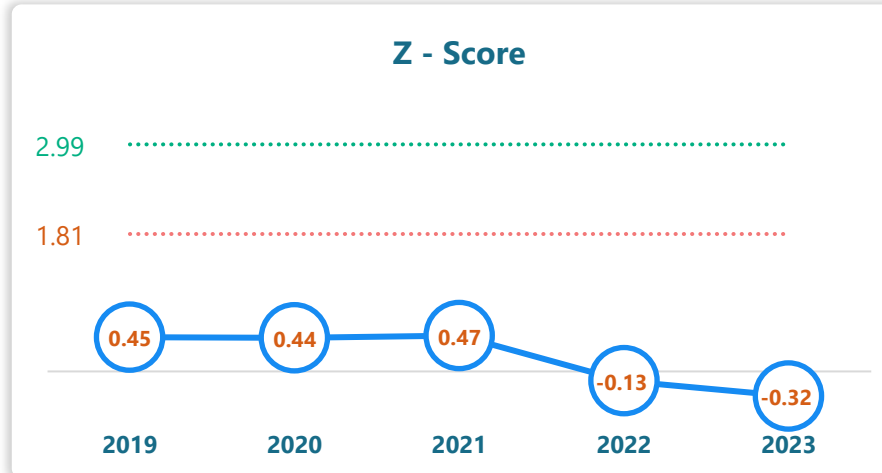
Hệ số nguy cơ phá sản	-2.34
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

2023	
DT thuần	2,860
tỷ VNĐ	YoY ▲ 222 ▲ 8.4%

2023	
LN sau thuế	-443
tỷ VNĐ	YoY ▼ 148 ▼ 50.3%

2023	
ROE	33.3%
	+/- YoY ▲ 1.3%

2023	
ROA	-9.7%
	+/- YoY ▼ 3.4%



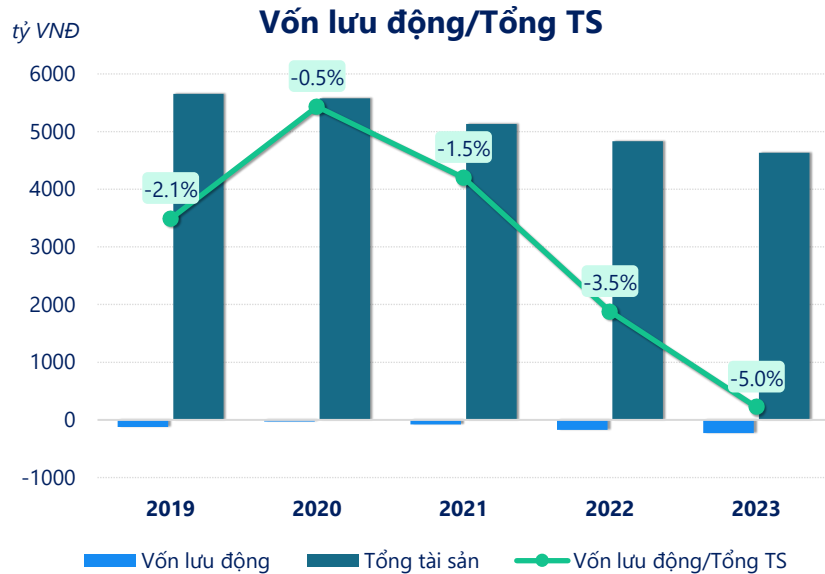
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VVN** năm **2023** đạt **-0.32**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-2.34 < 1.1**, cho thấy **VVN** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **VVN** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,860** tỷ đồng **tăng 8.39%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 50.3%** chỉ còn **-442.8** tỷ đồng.

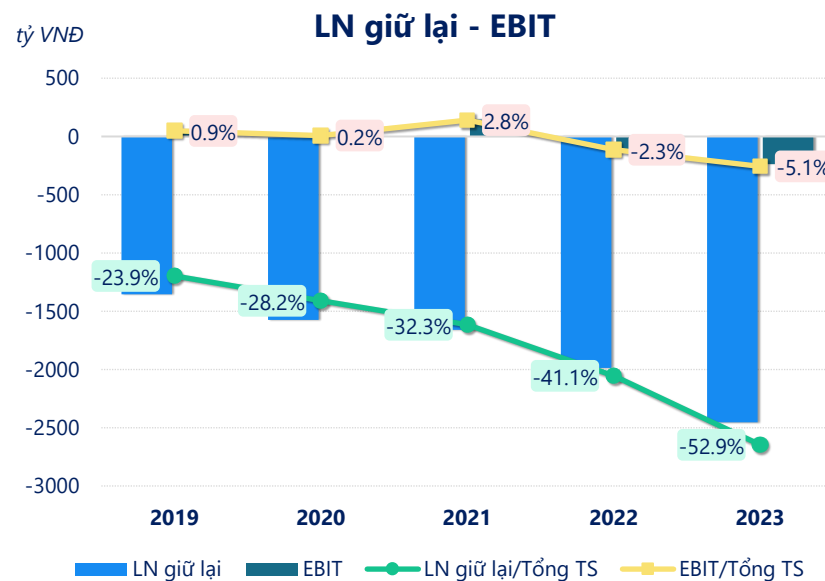
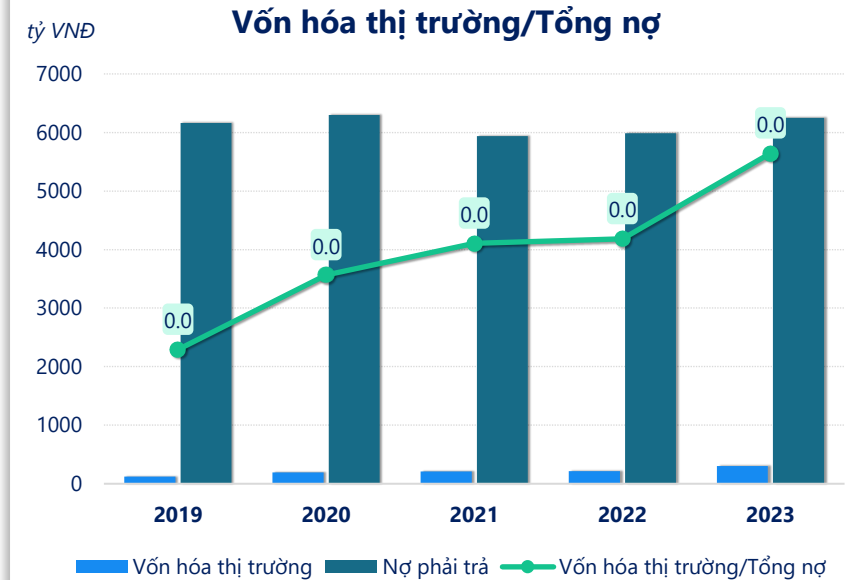
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 33.3% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

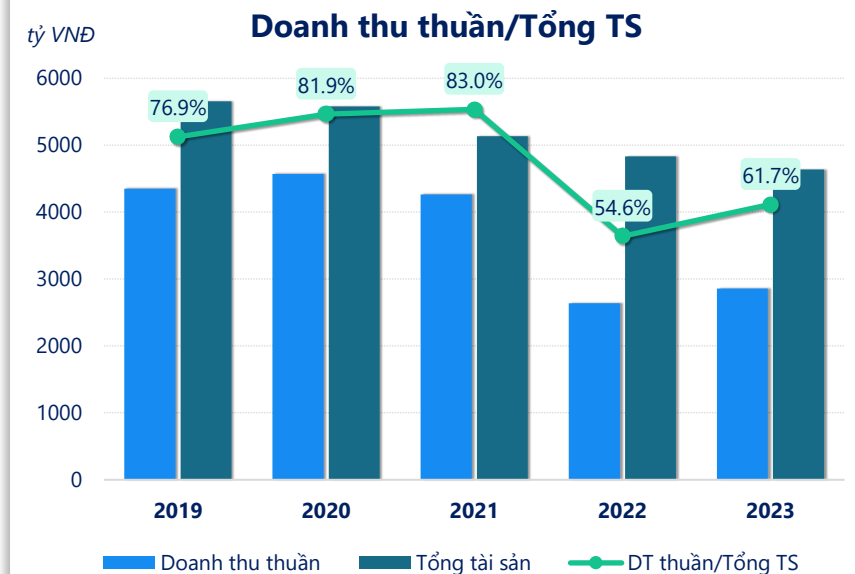


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.05 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,687	4,833	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	2,443	2,293	6.5%
Tiền và tương đương tiền	166	198	-16.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.43	10.4	-95.9%
Phải thu ngắn hạn	1,352	1,164	16.2%
Hàng tồn kho	861	859	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	63.6	61.9	2.8%
Tài sản dài hạn	2,244	2,540	-11.7%
Phải thu dài hạn	9.42	10.3	-8.4%
Tài sản cố định	1,962	2,175	-9.8%
Bất động sản đầu tư	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dở dang	12.6	25.5	-50.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	109	189	-42.5%
Tài sản dài hạn khác	150	139	8.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,277	5,985	4.9%
Nợ ngắn hạn	2,646	2,464	7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	665	725	-8.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,153	973	18.5%
Nợ dài hạn	3,632	3,521	3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,489	3,411	2.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-1,590	-1,152	-38.1%
Vốn chủ sở hữu	-1,590	-1,152	-38.1%
Vốn điều lệ	550	550	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,348	4,570	4,263	2,638	2,860
Giá vốn hàng bán	4,081	4,222	4,027	2,572	2,804
Lợi nhuận gộp	267	348	237	66.6	55.4
Doanh thu HĐTC	36.0	5.69	119	49.8	3.24
Chi phí TC	159	265	167	224	301
Chi phí lãi vay	155	163	165	174	196
LN trong công ty LKLD	5.91	2.30	-0.77	-0.93	1.16
Chi phí bán hàng	36.7	40.8	28.3	15.9	23.3
Chi phí QLDN	226	201	187	174	195
LN thuần từ HĐKD	-113	-150	-27.0	-298	-460
Lợi nhuận khác	11.8	-3.22	6.43	14.3	26.3
LN trước thuế	-101	-154	-20.6	-284	-434
Lợi nhuận sau thuế	-118	-174	-38.7	-295	-443
LNST của CĐ cty mẹ	-146	-209	-69.2	-313	-460

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.5	197	142	-96.0	-26.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.10	-59.6	-17.8	34.8	0.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-112	-151	-149	24.9	-14.9
Tiền đầu kỳ	286	273	259	234	198
Lưu chuyển tiền thuần	-13.1	-13.9	-25.1	-36.3	-40.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	273	259	234	198	158